

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC I CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2026/DS-DS
Ngày 29/6/2026
V/v Kiện đòi tiền

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC I - CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Hương
- Bà Hoàng Thị Lưu

- Thư ký phiên tòa: Bà Mã Thị Hoàng Yên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Cao Bằng tham gia phiên tòa:
Bà Đoàn Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực I - Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 13/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2026 về việc “*Kiện đòi tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2026/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH K

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn K. Chức vụ giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ma Minh Hiếu

Ông Lưu Minh Thùy

Cùng địa chỉ: Xóm Đ, xã P, tỉnh Thái Nguyên; Ông H có mặt, ông T vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B. Sinh năm 1967

Địa chỉ: Xóm 4 B, xã H, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Ma Minh H trình bày:

Trong khoảng thời gian từ năm 2023 đến tháng 5/2025, giữa Công ty TNHH K và ông Nguyễn Văn B đã thỏa thuận mua bán một số loại mặt hàng như tôn lợp, sắt hộp... Do ông B là khách lẻ nên việc mua bán chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập thành hợp đồng văn bản. Việc mua bán được thực hiện theo nguyên tắc khi có

nhu cầu mua hàng hóa của công ty thì ông B sẽ liên lạc với công ty để đặt hàng. Dựa trên đơn đặt hàng của ông B, công ty sẽ sắp xếp xe để chở hàng hóa đến địa điểm ông B chỉ định. Giữa ông B và Công ty đã thực hiện giao và nhận hàng hóa nhiều lần, có đơn hàng ông B đã thanh toán toàn bộ, có đơn hàng thì ông B nợ tiền toàn bộ hoặc một phần. Thực hiện theo thỏa thuận, trong khoảng thời gian này, công ty đã giao và ông B đã nhận hàng hóa của phía công ty.

Dựa trên các chứng từ giao nhận (*hiện tại đã bị thất lạc*) và quy định của pháp luật, ngày 16/8/2025, Công ty K Hồng và ông B đã cùng nhau lập biên bản đối cH công nợ và cam kết thanh toán. Theo đó, ông B xác nhận tính đến ngày 16/8/2025, ông B còn nợ công ty số tiền là 85.752.305 đồng. Tuy nhiên ông B đã không thanh toán đầy đủ khoản nợ trên mặc dù nhiều lần được phía công ty K Hồng gọi điện yêu cầu. Vào các ngày 29/11/2025, 08/12/2025, 16/12/2025, Công ty K Hồng đã lần lượt gửi thư yêu cầu thanh toán công nợ số 01/2025/TYC-KH, 02/2025/TYC-KH, 03/2025/TYC-KH cho ông B nhưng vẫn không nhận được bất cứ phản hồi nào từ phía ông B.

Kể từ ngày 16/8/2025 cho đến thời điểm công ty nộp đơn khởi kiện, ông B vẫn chưa thanh toán được bất kỳ khoản tiền nào. Thời điểm quá hạn thanh toán là ngày 16/8/2025, tính đến hết ngày 17/01/2026, ông B đã chậm thanh toán 154 ngày.

Do đó, công ty khởi kiện đến Tòa án nhân dân Khu vực 1- Cao Bằng yêu cầu ông B trả cho công ty số tiền còn nợ là 89.370.347đ (*tám mươi chín triệu ba trăm bảy mươi nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng*), trong đó nợ gốc là 85.752.305đ (*tám mươi năm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*), nợ lãi chậm trả là 3.618.042đ (*ba triệu sáu trăm mười tám nghìn không trăm bốn mươi hai đồng*).

Ngày 09/02/2026, ông B đã thanh toán được cho công ty số tiền 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*). Do vậy, công ty thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ là 65.752.305đ (*sáu mươi năm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*) và số tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử (ngày 29/6/2026) là 5.710.542đ (*năm triệu bảy trăm mười nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng*).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn B xác nhận tính đến ngày 16/8/2025, ông còn nợ công ty K số tiền là 85.752.305đ (*tám mươi năm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*). Ngày 09/02/2026, ông B đã thanh toán được cho công ty số tiền 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*), số tiền gốc còn nợ là 65.752.305đ (*sáu mươi năm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*). Đối với số tiền trên ông nhất trí thanh toán cho công ty, tuy nhiên

hiện tại ông chưa thu xếp được tiền hàng nên đề nghị đến cuối năm sẽ thanh toán. Đối với số tiền lãi, ông không nhất trí trả, đề nghị công ty xem xét không yêu cầu tính lãi do trong quá trình mua bán, phía công ty cấp hàng không đúng chủng loại, thiếu trọng lượng, gây mất uy tín của ông đối với khách hàng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 65.752.305đ (*sáu mươi năm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*). Không chấp nhận thời hạn thanh toán nợ gốc theo đề nghị của bị đơn. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền lãi chậm trả là 5.710.542đ (*năm triệu bảy trăm mười nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng*).

Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên ý kiến trong quá trình Tòa giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 244, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn B trả cho công ty K số tiền 65.752.305đ (*sáu mươi năm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*). Đình chỉ đối với yêu cầu trả lãi chậm trả do nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung công quỹ Nhà nước.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng.

[1.1]. Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Nguyễn Văn B trả số tiền nợ mua hàng là 65.752.305đ (*sáu mươi năm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*), nợ lãi chậm trả là 5.710.542đ (*năm triệu bảy trăm mười nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng*). Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xóm 4 B, xã H, tỉnh Cao Bằng. Xét thấy, tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh từ hoạt động mua bán hàng hóa nhưng hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không ký kết hợp đồng. Sau đó, hai bên đã lập biên bản đối chiếu công nợ, xác nhận số tiền mua hàng bị đơn còn nợ, thỏa thuận nghĩa vụ trả lãi chậm trả trong trường hợp chậm trả. Do đó, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp “*Kiện đòi tiền*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1- Cao Bằng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập họp lần thứ nhất, bị đơn ông Nguyễn Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Xét yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc:

Công ty TNHH K và ông Nguyễn Văn B có quan hệ mua bán vật liệu từ năm 2023 đến tháng 5/2025. Do ông B là khách lẻ nên việc mua bán không lập hợp đồng mà chỉ trao đổi bằng miệng. Ngày 16/8/2025, hai bên đã xác lập biên bản đối chiếu công nợ và cam kết thanh toán, xác nhận số tiền công nợ tại thời điểm lập biên bản là 85.752.305đ (*tám mươi năm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*). Trường hợp chậm trả, bên mua phải trả lãi chậm trả theo quy định tại khoản 3 Điều 440 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều xác nhận số tiền ông B còn nợ công ty K tính đến thời điểm chốt công nợ ngày 16/8/2025 là 85.752.305đ (*tám mươi năm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*). Đến ngày 09/02/2026, ông B thanh toán được 20.000.000đ (*hai mươi triệu đồng*). Do vậy, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả số tiền còn lại là 65.752.305đ (*sáu mươi năm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*).

Xét thấy, căn cứ biên bản đối chiếu công nợ và sự xác nhận của các đương sự, tính đến thời điểm xét xử ông B còn nợ công ty K Hồng số tiền 65.752.305đ (*sáu mươi năm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*). Đây là nội dung hai bên đều thừa nhận nên thuộc trường hợp không phải chứng minh.

Việc bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán một lần số tiền nợ gốc là 65.752.305đ (*sáu mươi năm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*) là phù hợp với quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự nên cần được chấp nhận.

[2.2]. Đối với yêu cầu thanh toán số tiền nợ lãi chậm trả: Tại phiên tòa, nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với khoản nợ lãi chậm trả là 5.710.542đ (*năm triệu bảy trăm mười nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng*). Do vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn B thanh toán số tiền nợ lãi chậm trả.

[3]. Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 166 của Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn công ty TNHH K.

Buộc ông Nguyễn Văn B phải trả cho công ty TNHH K số tiền 65.752.305đ (*sáu mươi năm triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn ba trăm linh năm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành án xong các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn B trả khoản tiền lãi chậm trả là 5.710.542đ (*năm triệu bảy trăm mười nghìn năm trăm bốn mươi hai đồng*).

3. Về án phí

- Hoàn lại cho Công ty TNHH K số tiền 2.234.259đ (*Hai triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi chín đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã

nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000071 ngày 06/02/2026.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn B phải chịu 3.287.615 (*ba triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm mười lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp ngân sách Nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND Khu vực 1- Cao Bằng;
- Phòng THA dân sự Khu vực 1;
- Dương sự;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Thị Hoài Anh

